



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 861/2018/CV-SSIHO

V/v công bố BCTC riêng bán niên, BCTC hợp nhất bán niên
và Báo cáo tỷ lệ ATTC bán niên soát xét năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: **SSI**
Địa chỉ trụ sở chính: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại: **028-38242897**
Fax: **028-38242997**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hồng Nam**
Địa chỉ: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại (cơ quan): **028-38242897**
Fax: **028-38242997**

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2018
2. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2018
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên soát xét năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2018 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	15 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	20 - 78

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và hai (02) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Diễm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên	Được bầu ngày 20 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60755007/20372418-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.841.577.411.744	16.827.805.856.103
110	I. Tài sản tài chính		18.819.936.954.257	16.693.828.639.595
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	536.010.005.476	103.783.162.949
111.1	1.1. Tiền		35.996.307.221	103.783.162.949
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		500.013.698.255	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.633.825.835.727	1.428.847.668.700
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.884.564.934.375	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.404.390.871.300	1.438.705.918.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(28.572.274.003)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu		5.962.428.570	27.841.653.070
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	2.531.847.570	26.678.453.070
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	3.430.581.000	1.163.200.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.430.581.000	1.163.200.000
118	8. Trả trước cho người bán	9	24.301.345.612	17.069.462.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	17.410.528.802	43.720.116.252
122	10. Các khoản phải thu khác	9	40.804.360.811	26.007.584.648
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.138.643.665)	(15.301.892.963)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	21.640.457.487	133.977.216.508
131	1. Tạm ứng		3.164.404.400	8.887.124.630
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.115.586.743	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.994.752.084	9.234.893.747
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		976.778.960	826.778.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.388.935.300	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.127.293.579.758	1.417.592.466.761
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		848.329.644.151	1.051.305.755.535
212	1. Các khoản đầu tư	11	848.329.644.151	1.051.305.755.535
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	130.424.472.600
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		304.400.000.000	342.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		543.929.644.151	578.881.282.935
220	II. Tài sản cố định		113.549.948.573	160.717.459.414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	75.417.354.596	32.884.324.482
222	1.1. Nguyên giá		157.244.839.319	114.066.413.782
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(81.827.484.723)	(81.182.089.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	38.132.593.977	127.833.134.932
228	2.1. Nguyên giá		99.016.811.486	185.797.815.306
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(60.884.217.509)	(57.964.680.374)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	3.912.317.064	47.154.474.755
250	V. Tài sản dài hạn khác		161.501.669.970	158.414.777.057
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		22.742.565.966	19.401.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	36.335.883.126	33.124.124.653
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16	67.423.220.878	70.889.118.938
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.968.870.991.502	18.245.398.322.864

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.254.201.272.979	10.093.548.452.074
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		10.091.076.043.744	9.348.287.410.352
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	8.344.419.603.089	8.503.887.663.684
312	1.1. Vay ngắn hạn		8.344.419.603.089	8.503.887.663.684
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	459.981.666.659	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	13.698.063.300	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	8.030.282.643	10.609.963.320
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.492.351.923	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	109.199.962.552	123.658.717.223
323	7. Phải trả người lao động		24.776.249.593	38.722.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.781.547	9.298.247
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	131.046.902.021	93.013.579.468
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	718.908.930.692	188.465.511.079
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		224.514.249.725	184.928.862.060
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.163.125.229.235	745.261.041.722
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn – Cấu phần nợ	21	1.050.558.713.450	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.556.271.568	-
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16	111.010.244.217	175.961.041.722
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.714.669.718.523	8.151.849.870.790
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	8.714.669.718.523	8.151.849.870.790
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.141.584.398.585	5.027.878.981.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.482.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		113.779.095.785	-
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.302.293.234)	(2.240.614.834)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	395.179.611.535	574.216.049.874
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		409.057.165.307	352.412.398.796
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		324.549.570.623	267.904.804.112
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	2.444.298.972.473	1.929.437.636.808
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.643.293.921.070	1.953.454.426.782
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(198.994.948.597)	(24.016.789.974)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.968.870.991.502	18.245.398.322.864

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại USD		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	499.847.842	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	215.842	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.1	827.943.780.000	881.101.020.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.2	10.486.130.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.3	3.513.420.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	628.022.110.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.170.000	660.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	28.5	38.613.404.310.000	33.276.995.380.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		32.630.688.980.000	27.586.903.680.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		705.190.820.000	572.565.500.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.854.062.050.000	4.435.948.560.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		151.019.260.000	30.525.850.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		272.443.200.000	651.051.790.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	1.591.667.580.000	1.537.141.910.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, từ do chuyển nhượng		1.126.076.920.000	1.382.746.250.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.756.010.000	52.256.010.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		310.695.000.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	357.880.950.000	558.055.700.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.8	28.073.230.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	28.9	289.289.340.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.047.906.360.591	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	2.733.656.414.011	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi kí quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	28.10	261.604.980.856	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	35.049.043.301	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	17.595.922.423	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	2.995.261.394.867	3.980.030.174.992
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.841.071.962.213	3.834.932.579.377
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		154.189.432.654	145.097.595.615

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	102.191.060	17.697.679.784
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	17.493.731.363	1.383.407.764



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		373.784.380.532	339.716.659.537
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	245.581.835.910	117.739.140.894
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	101.277.206.119	209.834.181.993
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	26.925.338.503	12.143.336.650
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.3	310.091.801.832	198.979.211.996
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.3	381.288.482.014	237.338.433.836
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.3	53.176.934.137	85.913.349.974
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		710.119.796.563	301.194.638.044
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		75.000.000	6.250.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		15.768.397.167	1.383.619.162
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.669.749.988	6.279.637.035
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		18.992.051.572	14.314.393.938
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	6.009.392.608	25.050.087.976
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.876.975.986.413	1.216.420.031.498
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		361.925.569.471	128.853.125.407
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	62.932.473.205	20.324.567.375
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	298.413.474.454	108.168.106.921
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		579.621.812	360.451.111
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	1.468.084.331
24	3. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	38.578.521.566	(83.822.497.186)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	34	7.535.792.824	50.078.196.762
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	456.831.465.306	218.956.659.174
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	-	110.277.956
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	9.856.294.257	9.000.893.732
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	10.752.364.196	8.620.069.351
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	11.594.491.102	16.448.830.251
32	10. Chi phí hoạt động khác	32, 33	22.127.709.677	11.540.651.831
40	Cộng chi phí hoạt động		919.202.208.399	361.254.291.609

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		35.162.897	25.127
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		24.198.847.563	95.267.237.982
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		143.729.753.912	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		3.942.785.344	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	35	171.906.549.716	95.267.263.109
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		552.852.983	686.641.784
52	2. Chi phí lãi vay		244.847.263.620	152.205.376.088
55	3. Chi phí tài chính khác		156.224.466	-
60	Cộng chi phí tài chính	36	245.556.341.069	152.892.017.872
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	37	66.577.151.959	68.028.376.455
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		817.546.834.702	729.512.608.671
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		56.508.228.456	1.395.367.786
72	Chi phí khác		2.178.330.107	105.892.213
80	Cộng kết quả hoạt động khác	38	54.329.898.349	1.289.475.573
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		871.876.733.051	730.802.084.244
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.068.993.185.358	629.577.299.428
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(197.116.452.307)	101.224.784.816
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	39	164.423.191.249	128.426.804.172
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	183.095.586.876	99.367.736.497
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.2	(18.672.395.627)	29.059.067.675
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		707.453.541.802	602.375.280.072

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(179.036.438.339)	316.454.247.701
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(179.036.438.339)	316.454.247.701



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		871.876.733.051	730.802.084.244
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(616.210.257.344)	(339.322.260.406)
03	Khấu hao TSCĐ		7.466.645.832	4.739.681.083
04	Các khoản dự phòng		(163.249.298)	(147.407.618)
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(19.816.028)	441.290.256
06	Chi phí lãi vay		245.157.263.618	152.340.376.086
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(444.838.133.951)	(242.954.523.027)
08	Dự thu tiền lãi		(423.812.967.517)	(253.741.677.186)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		303.914.170.957	98.695.761.394
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		298.413.474.454	108.168.106.921
13	Lỗ/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay		5.500.696.503	(10.940.429.858)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	1.468.084.331
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(138.854.993.256)	(291.487.625.267)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(101.277.206.119)	(209.834.181.993)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(37.577.787.137)	(81.653.443.274)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		420.725.653.408	198.687.959.965
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(252.465.123.193)	155.884.730.499
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(551.437.978.482)	412.569.793.297
33	Tăng các khoản cho vay		(120.492.604.277)	(416.537.405.481)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(235.890.627.429)	29.440.322.404
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		24.146.605.500	47.601.715.600
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		26.309.587.450	(5.245.724.672)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		20.889.787.493	(3.519.411.375)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		116.246.617.358	(76.653.569.779)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		30.351.801.978	5.292.541.084
42	Tăng chi phí trả trước		(6.971.616.810)	(8.992.151.367)
43	Thuế TNDN đã nộp		(180.985.673.124)	(101.743.874.418)
44	Lãi vay đã trả		(222.838.102.844)	(151.276.922.762)
45	Giảm phải trả cho người bán		(1.106.715.117)	(534.340.863)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(1.516.700)	2.420.000
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(16.568.668.423)	3.204.427.911
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(13.946.299.668)	108.727.538
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		583.914.150.817	89.442.929.252
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		421.545.586.517	253.821.565.886
	- Tiền lãi đã thu		421.545.586.517	253.704.824.186
	- Tiền thu khác		-	116.741.700
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(43.578.317.950)	(25.098.068.665)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.153.453.496)	406.455.664.054

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(33.519.947.725)	(16.763.385.371)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		163.731.212.545	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.308.690.687.304)	(3.127.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.695.372.080.000	1.690.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		236.671.099.502	234.358.401.990
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(246.436.242.982)	(1.219.304.983.381)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		113.767.095.785	397.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(61.678.400)	-
73	Tiền vay gốc		44.582.608.114.006	20.517.213.503.712
73.2	- Tiền vay khác		44.582.608.114.006	20.517.213.503.712
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.015.355.270.386)	(19.159.269.613.915)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(44.015.355.270.386)	(19.159.269.613.915)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.722.000)	(393.320.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		680.816.539.005	1.357.947.569.797
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		432.226.842.527	545.098.250.470
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	103.783.162.949	79.916.652.448
101.1	Tiền		103.783.162.949	79.916.652.448
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	536.010.005.476	625.014.902.918
103.1	Tiền		35.996.307.221	360.986.969.000
103.2	Các khoản tương đương tiền		500.013.698.255	264.027.933.918

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		162.664.814.455.247	65.773.271.649.464
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(123.255.230.249.635)	(65.128.053.795.539)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút))		(41.704.149.404.660)	900.849.424.214
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		116.529.931.809	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.155.149.065)	(5.426.247.732)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.690.085.445.392	833.921.375.000
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.473.667.151.131)	(1.096.617.818.036)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(968.772.122.043)	1.277.944.587.371
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		145.075.049.045	-
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		3.047.906.360.591	2.908.932.359.323
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.047.906.360.591	2.908.932.359.323
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	2.995.261.394.867	2.885.789.316.948
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		261.604.980.856	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	35.049.043.301	7.498.303.391
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.11	17.595.922.423	15.644.738.984

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017		Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2017	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.409.917.200	5.027.878.981.200	221.905.501	175.094.499	113.717.417.385	(12.000.000)	4.927.806.917.200	5.141.584.398.585
1.1. Cổ phiếu phổ thông		4.900.636.840.000	5.000.636.840.000	-	-	-	-	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000
1.2. Tranche dư vốn cổ phần		29.265.860.000	29.482.756.034	221.905.501	(34.000.000)	-	(12.000.000)	29.453.765.501	29.470.756.034
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		(2.492.782.800)	(2.240.614.834)	-	209.094.499	113.779.095.785 (61.678.400)	-	(2.283.688.301)	113.779.095.785 (2.302.293.234)
1.4. Cổ phiếu quỹ		308.560.605.893	352.412.398.796	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	352.412.398.796	409.057.165.307
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		224.053.011.209	267.904.804.112	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	267.904.804.112	324.549.570.623
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		598.524.068.082	574.216.049.874	431.821.902.700	(115.367.654.999)	15.259.488.773	(194.295.927.112)	914.978.315.783	395.179.611.535
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		1.514.002.652.921	1.929.437.636.808	710.984.677.249	(257.705.493.047)	984.077.923.040	(469.216.587.375)	1.967.281.837.123	2.444.298.972.473
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.566.631.698.318	1.953.454.426.782	510.464.470.740	(149.096.095.870)	882.431.700.425	(192.592.206.137)	1.928.000.073.188	2.643.293.921.070
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(52.629.045.397)	(24.016.789.974)	200.520.206.509	(108.609.397.177)	101.646.222.615	(276.624.381.238)	39.281.763.935	(198.994.948.597)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
TỔNG CỘNG	27	7.572.550.255.305	8.151.849.870.790	1.230.732.071.256	(372.898.053.547)	1.226.344.362.220	(663.524.514.487)	8.430.384.273.014	8.714.669.718.523

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2017	Ngày 30/6/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	3	4	5	6	VND	VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tại chính AFS		598.524.068.082	574.216.049.874						
TỔNG CỘNG	40	598.524.068.082	574.216.049.874	431.821.902.700	(115.367.654.999)	15.259.488.773	(194.295.927.112)	914.978.315.783	395.179.611.535
				431.821.902.700	(115.367.654.999)	15.259.488.773	(194.295.927.112)	914.978.315.783	395.179.611.535



[Handwritten signature]

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 935 người (31 tháng 12 năm 2017: 850 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.714.669.718.523 VND và tổng tài sản là 19.968.870.991.502 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 15). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch, và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.202.016.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 24 tháng 7 năm 2017. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói; thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	237.701.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty là 707.453.541.802 VND, tăng 17% (tương ứng mức tăng 105.078.261.730 VND) so với 6 tháng đầu năm 2017, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 56% tương ứng với 111.112.589.836 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay là 92.641.887.532 VND.
- ▶ Do thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường mở rộng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 136%, tương ứng với 408.925.158.519 VND. Bên cạnh đó, doanh thu lãi từ các khoản cho vay kỳ quỹ tăng 61%, tương ứng với 143.950.048.178 VND. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí nghiệp vụ môi giới là 109%, tương ứng với 237.874.806.132 VND.
- ▶ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 80%, tương ứng với 76.639.286.607 VND, chủ yếu do lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	35.996.307.221	103.783.162.949
- Tiền mặt tại quỹ	191.754.141	274.962.464
- Tiền gửi ngân hàng	35.804.553.080	103.508.200.485
Các khoản tương đương tiền	500.013.698.255	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	500.013.698.255	-
Tổng cộng	536.010.005.476	103.783.162.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	144.368.933	13.795.946.649.980
- Cổ phiếu	28.968.933	1.365.951.349.980
- Trái phiếu	114.800.000	12.421.700.300.000
- Chứng khoán khác	600.000	8.295.000.000
b. Của nhà đầu tư	9.493.868.402	376.412.590.974.823
- Cổ phiếu	9.451.632.182	374.285.099.172.923
- Trái phiếu	16.718.000	1.728.363.914.000
- Chứng khoán khác	25.518.220	399.127.887.900
Tổng cộng	9.638.237.335	390.208.537.624.803

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	1.230.929.015.643	1.039.499.382.500	1.111.342.485.236	1.135.747.783.980
GEX	296.969.277.503	289.272.681.600	4.693.285	6.349.500
DBC	251.328.936.078	190.916.792.000	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.250.122.105	88.304.930.000	203.948.435.705	128.478.216.400
FPT	179.264.779.839	153.448.615.500	66.533.044.267	65.851.317.300
HPG	122.020.911.549	133.517.260.800	21.461.319.460	30.578.713.900
PLX	58.410.451.192	66.896.329.500	180.274.333.463	290.288.850.000
SSC	-	-	87.936.818.451	97.164.419.200
VAF	-	-	66.339.779.235	35.692.880.000
Cổ phiếu và CCQ niêm yết khác	131.684.537.377	117.142.773.100	233.513.581.382	233.419.850.380
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.550.231	121.724.153.647	105.931.464.856	88.374.404.720
CCQ SSIBF	40.000.000.000	43.336.960.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CCQ SSISCA	26.500.000.000	35.679.432.501	26.500.000.000	38.567.128.950
CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	17.456.571.492	8.182.129.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	36.625.978.739	34.525.632.146	21.974.893.364	24.546.770
Trái phiếu chưa niêm yết	472.602.299.580	472.602.299.580	204.725.480.000	204.725.480.000
Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	150.474.794.673	150.474.794.673	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết khác	322.127.504.907	322.127.504.907	204.725.480.000	204.725.480.000
Tổng cộng	1.824.113.865.454	1.633.825.835.727	1.421.999.430.092	1.428.847.668.700

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, có 7.450.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 74.500.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 1.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 12.178.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	687.429.903.768	1.168.839.021.000	557.013.231.309	1.259.576.290.700
SGN	172.704.496.601	478.655.106.300	172.672.917.801	578.439.054.900
TMS	107.198.958.510	176.513.955.100	107.198.714.110	211.112.775.000
OPC	98.535.856.287	171.004.615.000	113.376.260.629	233.773.800.000
DHC	48.062.358.832	95.011.206.400	48.060.985.032	102.335.269.400
IDC	21.761.298.400	21.198.506.200	21.761.298.400	25.982.239.900
Cổ phiếu niêm yết khác	239.166.935.138	226.455.632.000	93.943.055.337	107.933.151.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	180.229.550.300	196.456.950.300	162.207.227.300	179.129.627.300
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
CTCP Dược phẩm CVI	27.924.100.000	27.924.100.000	27.924.100.000	27.924.100.000
CTCP Đầu tư Xây dựng Ricons	19.361.780.000	19.361.780.000	-	-
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam ("VEAM")	19.148.600.000	35.376.000.000	37.725.600.000	54.648.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	18.144.150.000	18.144.150.000	15.039.050.000	15.039.050.000
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000	-	-
Tổng cộng	906.754.354.068	1.404.390.871.300	719.220.458.609	1.438.705.918.000

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, có 3.962.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 39.620.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016 và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, có 4.542 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 4.524 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.815.457.552.419	5.786.885.278.416	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	59.167.915.706	59.167.915.706	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	9.939.466.250	9.939.466.250	4.631.161.109	4.631.161.109
Tổng cộng	5.884.564.934.375	5.855.992.660.372	5.764.072.330.098	5.741.000.752.598

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.118.034.496.000 VND và 6.040.499.840.000 VND, (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.690.400.534.916 VND và 16.549.831.922.670 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ						Số đầu năm					
	Chênh lệch đánh giá			Chênh lệch đánh giá			Chênh lệch đánh giá			Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	1.824.113.865.454	42.766.692.567	(233.054.722.294)	1.633.825.835.727	1.421.999.430.092	153.458.160.991	(146.609.922.383)	1.428.847.668.700				
Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.230.929.015.643	30.250.300.068	(221.679.933.211)	1.039.499.382.500	1.111.342.485.236	139.790.432.055	(115.385.133.311)	1.135.747.783.980				
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.550.231	12.516.392.499	(11.374.789.083)	121.724.153.647	105.931.464.856	13.667.728.936	(31.224.789.072)	88.374.404.720				
Trái phiếu chưa niêm yết	472.602.299.580	-	-	472.602.299.580	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000				
AFS	906.754.354.068	512.284.528.515	(14.648.011.283)	1.404.390.871.300	719.220.458.609	726.347.047.603	(6.861.588.212)	1.438.705.918.000				
Cổ phiếu niêm yết	687.429.903.768	496.057.128.515	(14.648.011.283)	1.168.839.021.000	557.013.231.309	709.424.647.603	(6.861.588.212)	1.259.576.290.700				
Cổ phiếu chưa niêm yết	180.229.550.300	16.227.400.000	-	196.456.950.300	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300				
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-	-	-				
Tổng cộng	2.730.868.219.522	555.051.221.082	(247.702.733.577)	3.038.216.707.027	2.141.219.888.701	879.805.208.594	(153.471.510.595)	2.867.553.586.700				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(28.572.274.003)	(23.071.577.500)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi</i>	2.531.847.570 2.531.847.570	26.678.453.070 2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	3.430.581.000 -	1.163.200.000 -
3. Trả trước cho người bán	24.301.345.612	17.069.462.403
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	17.410.528.802 12.085.278.618	43.720.116.252 12.248.527.916
5. Các khoản phải thu khác <i>Phải thu SSIMF tiền giảm vốn đầu tư</i> <i>Phải thu khác</i> <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	40.804.360.811 37.600.000.000 3.204.360.811 521.517.477	26.007.584.648 - 26.007.584.648 521.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(15.138.643.665)	(15.301.892.963)
Tổng cộng	73.340.020.130	99.336.923.410

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.085.278.618	12.248.527.916	-	163.249.298	12.085.278.618	12.248.527.916
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.980.278.618	11.143.527.916	-	163.249.298	10.980.278.618	11.143.527.916
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	15.138.643.665	15.301.892.963	-	163.249.298	15.138.643.665	15.301.892.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tam ứng	3.164.404.400	8.887.124.630
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	1.115.586.743	53.710.015
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.994.752.084	9.234.893.747
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	4.058.216.339	1.506.651.233
- Chi phí trả trước dịch vụ	8.936.535.745	7.728.242.514
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	976.778.960	826.778.960
Tài sản ngắn hạn khác	3.388.935.300	114.974.709.156
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (1)	-	111.806.519.156
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của CTCK	2.446.190.000	2.446.190.000
- Khác	942.745.300	722.000.000
Tổng cộng	21.640.457.487	133.977.216.508

- (1) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	130.424.472.600
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	80.407.742.840
- Trái phiếu CTCP Đầu tư Đường Mặt Trời	-	50.016.729.760
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	342.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	274.400.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1)	543.929.644.151	578.881.282.935
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	438.545.004.475	419.854.799.521
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	-	53.642.326.088
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	105.384.639.676	105.384.157.326
Tổng cộng	848.329.644.151	1.051.305.755.535

- (1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 4.500.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 45.000.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016 và 10.520.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 105.201.200.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	161.260.000	114.066.413.782
Tăng trong kỳ	-	47.080.138.811	-	-	47.080.138.811
Mua trong kỳ	-	47.080.138.811	-	-	47.080.138.811
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Thanh lý, nhượng bán	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	139.599.922.619	17.551.416.700	93.500.000	157.244.839.319
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	161.260.000	81.182.089.300
Tăng trong kỳ	-	3.657.545.529	889.563.168	-	4.547.108.697
Khấu hao trong kỳ	-	3.657.545.529	889.563.168	-	4.547.108.697
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Thanh lý, nhượng bán	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	70.949.149.641	10.784.835.082	93.500.000	81.827.484.723
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	-	32.884.324.482
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	68.650.772.978	6.766.581.618	-	75.417.354.596

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.116.135.366	65.738.405.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	69.402.041.464	109.671.558.000	6.724.215.842	185.797.815.306
Tăng trong kỳ	22.890.554.180	-	-	22.890.554.180
<i>Mua mới</i>	22.890.554.180	-	-	22.890.554.180
Giảm trong kỳ	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	92.292.595.644	-	6.724.215.842	99.016.811.486
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	52.800.276.581	-	5.164.403.793	57.964.680.374
Tăng trong kỳ	2.446.918.527	-	472.618.608	2.919.537.135
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	2.446.918.527	-	472.618.608	2.919.537.135
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	55.247.195.108	-	5.637.022.401	60.884.217.509
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.601.764.883	109.671.558.000	1.559.812.049	127.833.134.932
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	37.045.400.536	-	1.087.193.441	38.132.593.977
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:				
		<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành		-	109.671.558.000	
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng		48.901.659.456	48.811.259.456	
Tổng cộng		48.901.659.456	158.482.817.456	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	3.912.317.064	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	26.006.810.328
Tổng cộng	3.912.317.064	47.154.474.755

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	36.335.883.126	33.124.124.653

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	1.440.000.000	3.970.000.002
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	37.257.167.255	30.641.602.242
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.481.543.440	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	18.117.784.156	25.774.769.047
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2017	3.126.726.027	4.088.693.648
Tổng cộng	67.423.220.878	70.889.118.938
<i>Phải trả thuế TNDN hoãn lại</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS	111.010.244.217	175.961.041.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	9.220.396.360.000	8.108.665.060.000	
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	86.678.180.000	183.670.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	67.718.180.000	92.994.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	8.066.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.000.000.000.000	-	Vay thấu chi
Dài hạn	150.201.200.000	398.600.928.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	70.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	150.201.200.000	218.929.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	9.370.597.560.000	8.507.265.988.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	31.786.887.209.791	30.589.325.270.386	3.130.919.603.089
Vay ngắn hạn	1,75 – 6,9	6.570.530.000.000	11.759.500.000.000	13.116.530.000.000	5.213.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.099.000.000.000	5.492.000.000.000	5.830.000.000.000	2.761.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		290.000.000.000	-	290.000.000.000	-
- Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông (1)		136.530.000.000	136.500.000.000	136.530.000.000	136.500.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM		110.000.000.000	660.000.000.000	660.000.000.000	110.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		2.285.000.000.000	3.211.000.000.000	4.565.000.000.000	931.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân		200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		-	595.000.000.000	300.000.000.000	295.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		-	300.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		-	330.000.000.000	-	330.000.000.000
- Maybank - Chi nhánh TP.HCM		-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		450.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000	450.000.000.000
Tổng cộng		8.503.887.663.684	43.546.387.209.791	43.705.855.270.386	8.344.419.603.089

(1) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 6.000.000 USD, lãi suất ban đầu là 2,97%/năm và kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 27 tháng 4 năm 2018, khoản vay này được quay vòng với kỳ hạn mới nhất từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đến ngày 26 tháng 07 năm 2018 và lãi suất là 4,16%/năm. Khoản vay được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn kỳ ngày 27 tháng 4 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 6.062.382,43 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	459.981.666.659	199.871.666.661
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	260.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	(18.333.341)	(128.333.339)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	569.300.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
Tổng cộng	459.981.666.659	769.171.666.661

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành cố định là 8,5%/năm. Trong thời gian còn lại của trái phiếu, lãi suất trái phiếu bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Sở Giao dịch). Trường hợp vào Ngày xác định lãi suất có bất kỳ Ngân hàng Tham chiếu nào không công bố Lãi suất Tham chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi suất Tham chiếu do các Ngân hàng Tham chiếu còn lại công bố vào Ngày xác định lãi suất. Trong năm 2017, công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 VND và trong kỳ công ty đã mua lại 19 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 9.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ/HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong kỳ công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.150.000.000.000	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	1.036.220.904.215	-
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cơ cấu nợ gốc		
Số đầu năm	-	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	14.337.809.235	-
Số cuối kỳ	14.337.809.235	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	1.050.558.713.450	-

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	13.698.063.300	-

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	3.885.501.642	-
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	4.663.613.316
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Phải trả người bán khác	3.408.298.221	3.736.901.664
Tổng cộng	8.030.282.643	10.609.963.320

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.025.133.018	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.467.319.742	77.357.405.990
Thuế thu nhập cá nhân	24.042.021.988	33.792.597.188
Thuế nhà thầu	4.665.487.804	3.822.281.152
Tổng cộng	109.199.962.552	123.658.717.223

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
I	Thuế	123.658.717.223	449.172.126.375	463.630.881.046	109.199.962.552
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8.686.432.893	16.051.457.881	23.712.757.756	1.025.133.018
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 39.1)	77.357.405.990	183.095.586.876	180.985.673.124	79.467.319.742
3	Các loại thuế khác	37.614.878.340	250.025.081.618	258.932.450.166	28.707.509.792
	Thuế thu nhập cá nhân	10.985.605.196	41.450.840.869	48.216.342.852	4.220.103.213
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	22.806.991.992	174.034.995.147	177.020.068.364	19.821.918.775
	Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
	Thuế khác	3.822.281.152	34.523.245.602	33.680.038.950	4.665.487.804
II	Các khoản phải nộp khác	-	1.631.882.446	1.631.882.446	-
	Tổng cộng	123.658.717.223	450.804.008.821	465.262.763.492	109.199.962.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	11.866.230.254	15.568.197.526
Chi phí lãi trái phiếu thường	24.672.082.192	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	-
Chi phí lãi vay phải trả	19.421.328.823	11.252.507.067
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.291.260.086	3.125.755.884
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	2.285.355.045	602.246.575
Phí dịch vụ	-	440.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	45.517.707.424	10.173.691.278
Các khoản khác	6.826.271.532	7.525.131.100
Tổng cộng	131.046.902.021	93.013.579.468

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	185.000.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	522.554.948.094	-
Phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.413.999.600	413.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	6.123.212.750	6.264.934.750
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	689.951.456	700.120.490
Phải trả khác	1.126.818.792	1.087.455.839
Tổng cộng	718.908.930.692	188.465.511.079

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.643.293.921.070	1.953.454.426.782
Lợi nhuận chưa thực hiện	(198.994.948.597)	(24.016.789.974)
Tổng cộng	2.444.298.972.473	1.929.437.636.808

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	574.216.049.874	352.412.398.796	267.904.804.112	1.929.437.636.808	8.151.849.870.790
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	707.453.541.802	707.453.541.802
Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phát sinh khi tăng vốn	-	(12.000.000)	-	-	-	-	-	-	(12.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(61.678.400)	-	-	-	-	(61.678.400)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(179.036.438.339)	-	-	-	(179.036.438.339)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	56.644.766.511	-	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(79.302.673.115)	(79.302.673.115)
Số dư cuối kỳ	5.000.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(2.302.293.234)	395.179.611.535	409.057.165.307	324.549.570.623	2.444.298.972.473	8.714.669.718.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(215.842)	(214.314)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(215.842)	(214.314)
- Cổ phiếu phổ thông	(215.842)	(214.314)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.847.842	499.849.370
- Cổ phiếu phổ thông	499.847.842	499.849.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	523.346.220.000	384.348.490.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	304.597.560.000	495.594.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	1.158.100.000
Tổng cộng	827.943.780.000	881.101.020.000

28.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.486.130.000	9.485.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	10.486.130.000	10.485.780.000

28.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	3.513.420.000	5.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng chỉ quỹ	59.459.920.000	59.459.920.000
Cổ phiếu	59.467.290.000	70.732.100.000
Trái phiếu	509.094.900.000	250.000.000.000
Tổng cộng	628.022.110.000	380.192.020.000

28.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32.630.688.980.000	27.586.903.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	705.190.820.000	572.565.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.854.062.050.000	4.435.948.560.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	151.019.260.000	30.525.850.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	272.443.200.000	651.051.790.000
Tổng cộng	38.613.404.310.000	33.276.995.380.000

28.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.126.076.920.000	1.382.746.250.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.756.010.000	52.256.010.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	102.139.650.000	102.139.650.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	310.695.000.000	-
Tổng cộng	1.591.667.580.000	1.537.141.910.000

28.7. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	357.880.950.000	558.055.700.000

28.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	28.073.230.000	587.746.830.000

28.9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	289.289.340.000	20.760.290.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.10. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.733.656.414.011	3.834.955.125.947
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.582.447.890.218	3.689.941.868.332
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	151.208.523.793	145.013.257.615
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	261.604.980.856	145.075.049.045
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35.049.043.301	17.567.220.094
Tổng cộng	3.030.310.438.168	3.997.597.395.086

28.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	102.191.060	17.697.679.784
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	17.493.731.363	1.383.407.764
Tổng cộng	17.595.922.423	19.081.087.548

28.12. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.995.261.394.867	3.980.030.174.992
- Của Nhà đầu tư trong nước	2.841.071.962.213	3.834.932.579.377
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	154.189.432.654	145.097.595.615
Tổng cộng	2.995.261.394.867	3.980.030.174.992

28.13. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	102.191.060	17.697.679.784

28.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	17.493.731.363	1.383.407.764

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VNĐ/đơn vị	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi bán chứng khoán kỳ này VNĐ	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VNĐ
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	20.746.285		627.751.577.804	430.610.214.414	197.141.363.390	30.581.825.820
	PLX	3.197.010	86.771	277.408.289.000	153.210.862.771	124.197.426.229	-
	HNG	12.952.513	9.034	117.013.618.548	78.728.694.093	38.284.924.455	6.782.833.960
	SSC	1.598.113	70.000	111.867.518.656	87.937.691.751	23.929.826.905	-
	HPG	587.580	61.458	36.111.288.000	29.961.038.941	6.150.249.059	657.770.696
	VSC	756.430	44.599	33.736.109.500	32.526.386.275	1.209.723.225	3.190.377.645
	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	1.654.639		51.614.754.100	48.245.540.583	3.369.213.517	19.950.843.519
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.300.000		31.920.000.000	27.900.000.000	4.020.000.000	20.798.923.600
	VEAM	1.300.000	24.554	31.920.000.000	27.900.000.000	4.020.000.000	19.580.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết và khác	-		-	-	-	1.218.923.600
3	Trái phiếu niêm yết	13.000.000		1.525.606.500.000	1.513.717.972.727	11.888.527.273	17.159.470.274
	TP_TD1823088	4.000.000	99.071	396.284.000.000	391.286.172.727	4.997.827.273	-
	TP_TL1535300	3.500.000	137.843	482.449.500.000	478.250.000.000	4.199.500.000	-
	TP_TD1636502	1.000.000	137.657	137.657.000.000	135.697.000.000	1.960.000.000	-
	TP_TD1621470	700.000	109.810	76.867.000.000	76.456.800.000	410.200.000	-
	TP_BVDB17319	300.000	113.335	34.000.500.000	33.696.000.000	304.500.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	3.500.000		398.348.500.000	398.332.000.000	16.500.000	17.159.470.274
4	Trái phiếu chưa niêm yết	157.516		4.503.940.924.912	4.474.504.769.665	29.436.155.247	49.198.921.200
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	2.400	98.000.000	235.200.000.000	214.104.000.000	21.096.000.000	-
	TP_VGL.BOND.2017	2.000	103.773.071	207.546.142.000	204.725.480.000	2.820.662.000	-
	KP_FE.2018.01	150.000	1.043.620	156.543.000.000	154.253.400.000	2.289.600.000	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	3.116		3.904.651.782.912	3.901.421.889.665	3.229.893.247	49.198.921.200
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS					3.095.790.000	
	Tổng cộng	35.203.801		6.689.219.002.716	6.446.732.956.806	245.581.835.910	117.739.140.894

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1. *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	13.100.238		272.525.065.754	313.265.901.687	(40.740.835.933)	(5.838.209.952)
	VAF	3.569.288	9.500	33.908.236.000	66.339.779.234	(32.431.543.234)	(1.336.452.161)
	ELC	547.480	14.850	8.130.078.000	12.698.326.650	(4.568.248.650)	-
	SGC	93.600	80.000	7.488.000.000	8.938.800.000	(1.450.800.000)	-
	OPC	510.000	58.000	29.580.000.000	30.600.000.000	(1.020.000.000)	-
	VCG	370.000	26.019	9.626.956.854	9.994.986.695	(368.029.841)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	8.009.870		183.791.794.900	184.694.009.108	(902.214.208)	(4.501.757.791)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	199.650		399.300.000	4.650.000.000	(4.250.700.000)	(10.000.000.000)
3	Trái phiếu niêm yết	43.400.000		4.582.487.200.000	4.587.622.627.273	(5.135.427.273)	(4.486.357.423)
	TP_TD1823088	8.400.000	98.170	824.629.200.000	829.031.127.273	(4.401.927.273)	-
	TP_TD1823087	5.500.000	101.164	556.400.500.000	556.497.500.000	(97.000.000)	-
	TP_TD1419084	2.000.000	110.102	220.204.000.000	220.300.000.000	(96.000.000)	-
	TP_BVDB17270	4.000.000	100.657	402.628.000.000	402.712.000.000	(84.000.000)	-
	TP_TD1828112	2.500.000	104.956	262.391.000.000	262.459.000.000	(68.000.000)	-
	Trái phiếu niêm yết khác	21.000.000		2.316.234.500.000	2.316.623.000.000	(388.500.000)	(4.486.357.423)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	6.100		688.000.000.000	696.529.139.000	(8.529.139.000)	-
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	6.000	98.000.000	588.000.000.000	596.264.664.000	(8.264.664.000)	-
	TP_VNCMBOND14_19	100	1.000.000.000	100.000.000.000	100.264.475.000	(264.475.000)	-
5	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS					(4.276.370.999)	-
	Tổng cộng	56.705.988		5.543.411.565.754	5.602.067.667.960	(62.932.473.205)	(20.324.567.375)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.824.113.865.454	1.633.825.835.727	(190.288.029.727)	6.848.238.608	(197.136.268.335)	101.277.206.119	(298.413.474.454)
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.230.929.015.643	1.039.499.382.500	(191.429.633.143)	9.205.739.418	(200.635.372.561)	90.166.866.228	(290.802.238.789)
	FPT	179.264.779.839	153.448.615.500	(25.816.164.339)	(681.726.967)	(25.134.437.372)	5.710.546.228	(30.844.983.600)
	GEX	296.969.277.503	289.272.681.600	(7.696.595.903)	1.656.215	(7.698.252.118)	13.745.763.982	(21.444.016.100)
	HPG	122.020.911.549	133.517.260.800	11.496.349.251	9.117.394.440	2.378.954.811	8.814.304.955	(6.435.350.144)
	PLX	58.410.451.192	66.896.329.500	8.485.878.308	110.014.516.537	(101.528.638.229)	2.627.400	(101.531.265.629)
	DBC	251.328.936.078	190.916.792.000	(60.412.144.078)	2.936.707.312	(63.348.851.390)	2.015.710	(63.350.867.100)
	VAF	-	-	-	(30.646.899.235)	30.646.899.235	30.646.899.235	-
	VCG	22.971.290.384	14.032.656.000	(8.938.634.384)	(6.360.381.179)	(2.578.253.205)	3.289.948.395	(5.868.201.600)
	SSC	-	-	-	9.227.600.749	(9.227.600.749)	12.784.851.900	(22.012.452.649)
	ELC	191.250.122.105	88.304.930.000	(102.945.192.105)	(75.470.219.305)	(27.474.972.800)	2.990.228.050	(30.465.200.850)
	FUESSV50	13.327.138.869	17.611.100.000	4.283.961.131	5.907.680.173	(1.623.719.042)	5.004.032.000	(6.627.751.042)
	Cổ phiếu niêm yết khác	95.386.108.124	85.499.017.100	(9.887.091.024)	(14.840.589.322)	4.953.498.298	7.175.648.373	(2.222.150.075)
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.550.231	121.724.153.647	1.141.603.416	(2.357.500.810)	3.499.104.226	11.110.339.891	(7.611.235.665)
	CTCP xây dựng công nghiệp Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	(9.274.442.492)	(9.274.442.492)	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	103.125.978.739	113.542.024.647	10.416.045.908	6.916.941.682	3.499.104.226	11.110.339.891	(7.611.235.665)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	472.602.299.580	472.602.299.580	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	Loại AFS	906.754.354.068	1.404.390.871.300	497.636.517.232	719.485.459.391	(221.848.942.159)	15.259.488.770	(237.108.430.929)
1	Cổ phiếu niêm yết	687.429.903.768	1.168.839.021.000	481.409.117.232	702.563.059.391	(221.153.942.159)	6.631.418.400	(227.785.360.559)
	VSC	12.766.180.488	11.791.636.900	(974.543.588)	6.245.471.002	(7.220.014.590)	-	(7.220.014.590)
	TMS	107.198.958.510	176.513.955.100	69.314.996.590	103.914.060.890	(34.599.064.300)	-	(34.599.064.300)
	OPC	98.535.856.287	171.004.615.000	72.468.758.713	120.397.539.371	(47.928.780.658)	-	(47.928.780.658)
	DHC	48.062.358.832	95.011.206.400	46.948.847.568	54.274.284.368	(7.325.436.800)	-	(9.434.357.200)
	SGN	172.704.496.601	478.655.106.300	305.950.609.699	405.766.137.099	(99.815.527.400)	-	(99.815.527.400)
	HAH	26.089.630.020	12.978.967.500	(13.110.662.520)	(6.861.530.020)	(6.249.132.500)	-	(6.249.132.500)
	Cổ phiếu niêm yết khác	222.072.423.030	222.883.533.800	811.110.770	18.827.096.681	(18.015.985.911)	4.522.498.000	(22.538.483.911)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	180.229.550.300	196.456.950.300	16.227.400.000	16.922.400.000	(695.000.000)	8.628.070.370	(9.323.070.370)
	TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	19.148.600.000	35.376.000.000	16.227.400.000	16.922.400.000	(695.000.000)	8.628.000.000	(9.323.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	161.080.950.300	161.080.950.300	-	-	-	70.370	(70.370)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.730.868.219.522	3.038.216.707.027	307.348.487.505	726.333.697.999	(418.985.210.494)	116.536.694.889	(535.521.905.383)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	26.925.338.503	12.143.336.650
Từ tài sản tài chính HTM	310.091.801.832	198.979.211.996
Từ các khoản cho vay và phải thu	381.288.482.014	237.338.433.836
Từ tài sản tài chính AFS	53.176.934.137	85.913.349.974
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	15.599.147.000	4.259.906.700
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	37.577.787.137	81.653.443.274
- OPC	15.759.595.658	-
- VEAM	9.323.000.000	30.177.900.000
- SGC	7.421.945.222	-
- VSC	4.463.974.568	3.035.107.144
- Khác	609.271.689	48.440.436.130
Tổng cộng	771.482.556.486	534.374.332.456

30. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	5.500.696.503	(10.940.429.858)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	33.077.825.063	(72.882.067.328)
Tổng cộng	38.578.521.566	(83.822.497.186)

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê tài sản	218.830.384	366.275.342
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	752.304.990	2.495.599.089
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	20.730.967.134
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	5.038.257.234	1.457.246.411
Tổng cộng	6.009.392.608	25.050.087.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	456.831.465.306	218.956.659.174
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	110.277.956
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.594.491.102	16.448.830.251
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	9.856.294.257	9.000.893.732
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.752.364.196	8.620.069.351
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 33)	22.127.709.677	11.540.651.831
Tổng cộng	511.162.324.538	264.677.382.295

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	210.438.138.298	75.992.069.597
Chi phí hoạt động lưu ký	10.752.364.196	8.620.069.351
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	184.152.195.545	112.317.021.237
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	7.804.734.850	5.734.973.250
Chi phí vật tư văn phòng	631.436.292	432.250.197
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.850.161.293	2.398.016.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.432.576.918	2.266.782.065
Chi phí dự phòng	(163.249.298)	(147.407.618)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.381.217.984	37.218.701.698
Chi phí về vốn	29.068.096.176	14.752.543.984
Chi phí khác	4.814.652.284	5.092.361.934
Tổng cộng	511.162.324.538	264.677.382.295

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	7.292.447.852	-
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	12.293.281.853	9.798.098.777
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(163.249.298)	(147.407.618)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(163.249.298)	(147.407.618)
Chi phí khác	2.705.229.270	1.889.960.672
Tổng cộng	22.127.709.677	11.540.651.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh	-	23.522.087.700
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	2.717.932.102	24.327.708.817
Chi phí khác	4.817.860.722	2.228.400.245
Tổng cộng	7.535.792.824	50.078.196.762

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	35.162.897	25.127
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	10.808.877.000	74.219.251.740
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.389.970.563	21.047.986.242
Lãi bán, thanh lý công ty con, liên doanh, liên kết	143.729.753.912	-
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.942.785.344	-
Tổng cộng	171.906.549.716	95.267.263.109

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	552.852.983	686.641.784
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(19.816.028)	441.290.256
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	572.669.011	245.351.528
Chi phí lãi vay	244.847.263.620	152.205.376.088
- Chi phí lãi trái phiếu	54.367.331.879	28.713.908.092
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	190.479.931.741	123.491.467.996
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	156.224.466	-
Tổng cộng	245.556.341.069	152.892.017.872

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	33.027.266.341	33.457.257.782
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.039.841.100	1.705.195.000
Chi phí văn phòng phẩm	1.140.658.452	634.787.249
Chi phí công cụ, dụng cụ	462.694.165	618.253.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.585.203.214	2.459.675.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.829.532.489	26.775.352.219
Chi phí khác	2.491.956.198	2.377.855.465
Tổng cộng	66.577.151.959	68.028.376.455

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	56.508.228.456	1.395.367.786
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	54.060.563.633	-
- Thu nhập khác	2.447.664.823	1.395.367.786
Chi phí khác	(2.178.330.107)	(105.892.213)
Tổng cộng	54.329.898.349	1.289.475.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	871.876.733.051	730.802.084.244
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	35.616.838.177	(235.108.332.189)
Các khoản điều chỉnh tăng	530.907.415.283	346.697.861.928
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	7.200.000.000	31.184.711.000
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	186.285.836.274	125.775.015.617
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	-	54.002.026.227
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	298.413.474.454	108.168.106.921
- Dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	37.407.717.200	27.568.002.163
- Chi phí không được khấu trừ	1.600.387.355	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(495.290.577.106)	(581.806.194.117)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(43.597.389.900)	(88.877.243.240)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(19.850.000.000)	(37.839.537.400)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ	(94.231.221.077)	-
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(153.208.011.211)	(198.657.082.945)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(32.070.269.995)	(40.051.234.311)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	(101.277.206.119)	(209.598.262.261)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015	(38.284.924.455)	(6.782.833.960)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(12.771.554.349)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	907.493.571.228	495.693.752.055
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	181.498.714.246	99.138.750.411
Thuế TNDN phải trả đầu năm	77.357.405.990	43.518.450.132
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định kiểm tra thuế	-	191.027.032
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(180.985.673.124)	(101.743.874.418)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	79.467.319.742	41.142.312.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	70.889.118.938	82.440.906.772
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.530.000.000)	(1.330.965.280)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	6.615.565.013	(14.576.413.466)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(7.656.984.891)	(1.356.566.792)
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	1.067.489.441	(2.496.646.430)
Thuế hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời tính thuế	(961.967.623)	15.499.777
Số dư cuối kỳ	67.423.220.878	62.695.814.581
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	175.961.041.722	24.616.425.620
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	(64.950.797.505)	9.313.975.484
Số dư cuối kỳ	111.010.244.217	33.930.401.104

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.530.000.000	1.330.965.280
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập) /trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(6.615.565.013)	14.576.413.466
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế	7.656.984.891	1.356.566.792
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập) /trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(1.067.489.441)	2.496.646.430
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	(22.138.293.687)	9.313.975.484
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	961.967.623	(15.499.777)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18.672.395.627)	29.059.067.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	574.216.049.874	(141.458.651.202)	(37.577.787.137)	395.179.611.535

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	316.454.247.701
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	-	316.454.247.701
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(179.048.438.339)	(34.000.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(179.036.438.339)	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(12.000.000)	(34.000.000)
Tổng cộng	(179.048.438.339)	316.420.247.701

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết của SSI đến hết Quý I năm 2018
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất Động sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư Thu hồi vốn góp	312.000.000.000	-	(37.600.000.000)	274.400.000.000
		-	37.600.000.000	-	37.600.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	888.749.948.379	7.545.924.758	(7.326.347.328)	219.577.430
	Các khoản phải trả quý phức lợi và khác	(413.000.000)	30.513.273.166	(717.470.053.442)	201.793.168.103
	Chi phí quản lý danh mục	(3.125.755.884)	(3.300.999.600)	300.000.000	(3.413.999.600)
	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(4.663.613.316)	(2.717.932.102)	4.552.427.900	(1.291.260.086)
	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	2.135.909.867	-	4.663.613.316	-
			-	(2.135.909.867)	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	162.246.000	(162.246.000)	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	382.114.200.000	(382.114.200.000)	-
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(652.408.300.000)	652.408.300.000	-
	Phí tư vấn, phí dịch vụ	-	220.185.000	(705.285.000)	(485.100.000)
					1.064.536.364
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.230.804.368	(1.230.804.368)	-
	Phí hoa hồng	-	(8.162.530.098)	7.959.247.932	(203.282.166)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	5.129.454.573	(3.667.547.842)	1.461.906.731
Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Cổ tức	-	7.108.150.500	(7.108.150.500)	-
					7.108.150.500
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Cổ tức	-	3.700.726.500	(3.700.726.500)	-
					3.700.726.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn P&N và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	908.309.677	(908.309.677)	893.308.877
	Doanh thu phí hợp đồng tư vấn	200.000.000	4.199.720.000	(4.399.720.000)	4.139.083.636
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(100.000.000.000)	100.000.000.000	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(180.000.000.000)	(1.215.648.559.549)	1.017.129.776.391	-
	Lãi nhận cọc và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(602.246.575)	(12.770.872.764)	11.903.141.589	(12.770.872.764)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Chi phí mua hàng hóa	-	(3.052.771.283)	3.052.771.283	(3.052.771.283)
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(13.491.708.625)	13.491.708.625	-
	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	239.987.959	(239.987.959)	239.985.559
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	24.998.012.294	(21.039.015.812)	3.958.996.482
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	95.058.326	(95.058.326)	95.057.526
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	-	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(4.901.666.666)	(2.575.643.836)	5.167.146.119	(2.575.643.836)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
7.207.000.000	6.475.400.000

Lương và thưởng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.119.862.009.078	584.046.914.331	328.344.575.649	73.137.265.527	2.105.390.764.585
2. Các chi phí trực tiếp	517.817.197.572	422.440.311.308	213.479.968.165	13.199.402.531	1.166.936.879.576
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	41.943.605.734	8.655.029.754	5.326.172.157	10.652.344.313	66.577.151.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	560.101.205.772	152.951.573.269	109.538.435.327	49.285.518.683	871.876.733.051
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.891.034.197.229	3.931.294.076.359	9.818.606.493.978	5.283.713.327	19.646.218.480.893
2. Tài sản phân bổ	123.313.038.796	25.445.547.688	15.658.798.577	31.317.597.155	195.734.982.216
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	126.917.528.393
Tổng tài sản	6.014.347.236.025	3.956.739.624.047	9.834.265.292.555	36.601.310.482	19.968.870.991.502
4. Nợ phải trả bộ phận	990.285.574.977	689.737.518.421	9.074.524.766.861	8.048.623.491	10.762.596.483.750
5. Nợ phân bổ	163.267.910.314	33.690.203.716	20.732.433.056	41.464.866.112	259.155.413.198
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	232.449.376.031
Tổng công nợ	1.153.553.485.291	723.427.722.137	9.095.257.199.917	49.513.489.603	11.254.201.272.979

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	56.408.022.972	41.378.737.322
Trên 1 - 5 năm	93.478.542.726	74.361.357.298
Tổng cộng	149.886.565.698	115.740.094.620

42.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	1.180.764.994.714	139.943.335.987
Hà Nội	615.238.276.438	93.155.071.328
Hải Phòng	31.187.960.500	5.631.539.372
Nguyễn Công Trứ	74.145.463.368	23.976.923.313
Nha Trang	23.348.478.883	3.682.377.040
Vũng Tàu	24.580.591.863	3.920.953.710
Mỹ Đình	24.296.403.198	15.840.641.665
Tổng cộng	1.973.562.168.964	286.150.842.415

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.208.338.403.500 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, số 7.3 và số 11. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 80 ngày VND	81–180 ngày VND	>180 ngày VND	>210 ngày VND
Số đầu năm	5.764.072.330.098	56.063.514.700	5.705.264.586.971	2.739.630.040	2.201.503	70.390	2.326.494
Số cuối kỳ	5.884.564.934.375	35.313.871.803	5.849.187.600.086	57.260.392	2.414.057	473.799	3.314.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN

Tiền và các khoản tương đương tiền	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính	63.462.486	3.097.384.622.733	15.141.711.117.435	-	848.329.644.151	19.087.488.846.805
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.633.825.835.727	-	-	-	1.633.825.835.727
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	9.316.377.561.252	-	-	9.316.377.561.252
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	63.462.486	59.167.915.706	5.825.333.556.183	-	-	5.884.564.934.375
Sẵn sàng để bán	-	1.404.390.871.300	-	-	-	1.404.390.871.300
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	848.329.644.151	848.329.644.151
Tài sản khác	15.138.643.665	115.426.945.887	-	117.462.265.637	-	248.027.855.189
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	23.719.344.926	-	-	-	23.719.344.926
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	15.138.643.665	49.038.674.518	-	-	-	64.177.318.183
Tài sản khác	-	42.668.926.443	-	-	-	42.668.926.443
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	117.462.265.637	-	117.462.265.637
Tổng cộng	15.202.106.151	3.248.807.875.841	15.641.724.815.690	117.462.265.637	848.329.644.151	19.871.526.707.470

NỢ PHẢI TRẢ

Vay và nợ ngắn hạn	-	3.130.919.603.089	5.213.500.000.000	-	-	8.344.419.603.089
Trái phiếu phát hành	-	-	459.981.666.659	-	-	459.981.666.659
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.050.558.713.450	-	1.050.558.713.450
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	13.698.063.300	-	-	-	13.698.063.300
Chi phí phải trả	-	59.058.336.564	71.988.565.457	-	-	131.046.902.021
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	109.199.962.552	-	-	-	109.199.962.552
Phải trả, phải nộp khác	-	268.682.546.106	707.554.948.094	-	-	976.237.494.200
Tổng cộng	-	3.581.558.511.611	6.453.025.180.210	1.050.558.713.450	-	11.085.142.405.271

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

15.202.106.151	(332.750.635.770)	9.188.699.635.480	(933.096.447.813)	848.329.644.151	-	8.786.384.302.199
-----------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	------------------------	----------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 4.542.000.000.000 VND, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 4.524.000.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, có 14.547.756 cổ phiếu với mệnh giá 145.477.560.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng; và 15.912.000 cổ phiếu với mệnh giá 159.120.000.000 VND là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

42.6 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty là 871.876.733.051 VND, trong đó có 10.808.877.000 VND là cổ tức được nhận trong kỳ của VFG, PDN (các công ty liên kết của Công ty) và 143.729.753.912 VND là lãi từ thanh lý công ty liên kết PDN. Khoản cổ tức của công ty liên kết sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ của Công ty và khoản lãi từ thanh lý công ty liên kết trên báo cáo riêng sẽ được điều chỉnh khi ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018